

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC NINH
TỈNH BẮC NINH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2018/HNGĐ- ST

Ngày: 14/5/2018

V/v: *Chị Nguyễn Thị Bích N xin ly hôn*

anh Khương Văn T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Khả.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Trung, ông Viêm Văn Doãn.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng.

Đại diện VKSND thành phố Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Hồ Thị Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2018. Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 324/2017/TLST - HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2017 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11 ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M N, sinh năm 1974 (có mặt).

Trụ tại: Số 70 L, phường S, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn T - luật sư thuộc Văn phòng luật sư C, đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 55 đường N, phường S, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Anh Khương Văn T, sinh năm 1974 (có mặt).

Trú tại: Số 70 đường L, phường S, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1948.

Trụ tại: Xóm C, xã Đại Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Người được ủy quyền của bà K: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1976.

Trụ tại: Xã An T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (xin vắng mặt).

3. Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam.

Người được ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1981 (có mặt).

Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng cá nhân Ngân hàng TMCP Ngoại Thương chi nhánh Bắc Ninh. Địa chỉ: Ngã Sáu, phường Đại Phúc, thành phố Bắc

Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

4. Cháu Khương Thùy D, sinh năm 1998 (xin vắng mặt).

Trú tại: Số nhà 70 L, S, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

5. Công ty TNHH sách và thiết bị trường học M H.

Địa chỉ: Số 70 L, phường S, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật chị Nguyễn Thị M N - Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai, phía nguyên đơn trình bày:

Chị và anh T lấy nhau năm 1998, năm 1999 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là thị xã Từ Sơn), anh chị lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và được gia đình cưới hỏi theo phong tục. Sau khi lấy nhau vợ chồng ở khu tập thể cty phát hành sách, đến khoảng 2000 mua đất làm nhà ở riêng cho đến nay tại phố L, cuộc sống vợ chồng ngay từ đầu không có hạnh phúc, nguyên nhân do anh T đi làm ở Cục Đầu Tư nhưng không về nhà, chơi bời bài bạc, ăn uống bê tha, không quan tâm đến vợ con, sự việc này kéo dài từ khi lấy nhau cho đến nay, gia đình hai bên đều góp ý nhiều nhưng không được, về kinh tế chị là người lo toan cho cả gia đình, anh T đi làm không đóng góp được gì cho vợ con, trong cuộc sống vợ chồng không. Do mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân từ khoảng năm 2014 cho đến nay, tuy nhiên vẫn sống chung cùng một nhà nhưng mỗi người một phòng, không ai quan tâm đến ai. Trong cuộc sống vợ con ốm đau cũng chỉ có một mình chị chăm sóc các cháu, anh T chưa bao giờ tỏ ra là con người có trách nhiệm với gia đình. Nay chị thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống do vậy xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung: Khương Thùy D, sinh 23/11/1998; Khương Nguyệt M, sinh 6/4/2004 và Khương Minh H, sinh 26/7/2005, Hiện nay các cháu đang ở với chị tại Hà Nội, ly hôn chị xin được nuôi hai cháu vì từ trước đến nay các cháu vẫn ở với chị. Hiện tại chị đang làm giám đốc cho cty M H, làm thuê cho bà Nguyễn Thị K là mẹ đẻ của chị, lương được 8.000.000đ/tháng, ngoài ra có đi làm thêm, thu nhập trung bình khoảng 15 triệu, còn cháu D đã trên 18 tuổi, cháu học hành và phát triển tốt nên cháu ở với ai là quyền của cháu, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo dựng được tài sản gồm: 01 xe camly BKS 99A-02188 đăng ký mang tên Khương Văn T, xe mua năm 2015, hiện nay do anh T đang sử dụng, lúc mua mới là 1,3 tỷ đồng.

01 ngôi nhà 3 tầng nằm trên thửa đất số 70 tờ bản đồ số 141, diện tích 73,8m² tại L, có giấy CNQSDĐ mang tên hộ ông Khương Văn T. Nguồn gốc của nhà đất do vợ chồng được phân vào năm 1999, sau đó vợ chồng xây nhà, đến năm 2012 sửa lại toàn bộ như bây giờ.

Ngoài nhà đất vợ chồng có các tài sản như đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế đồng kỵ 6 món, 01 tủ lạnh Sam Sung mua năm 2015 giá 60 triệu, 01 lò vi sóng mua 4,8 triệu, hệ thống tủ bếp đóng khoảng 80 triệu, ti vi sony hai chiếc, mỗi chiếc mua 45 triệu, 03 chiếc tủ gỗ lát loại 3 buồng mua từ năm 2015 và giường đồng kỵ một chiếc, 3 chiếc điều hòa loại toshiba trong đó hai cái 18.000 PTU và 1 cái 24.000 PTU, 01 xe máy SH (Cháu D đang quản lý); 01 bức tranh gỗ, 01 máy giặt. Các tài sản này anh T đang quản lý sử dụng.

Quan điểm của chị về tài sản chung: Đối với nhà đất tại 70 L chị xin được ở và trích trả anh T bằng tiền theo qui định. Các tài sản khác chị đề nghị Tòa án chia theo qui định.

Công ty TNHH sách và thiết bị trường học M H, có trụ sở 70 L, công ty được thành lập năm 2014, lúc đó chị là người đại diện, khi thành lập công ty có vốn điều lệ là 1.900.000.000đ. Tuy nhiên số vốn này là không có thực vì chị chỉ kê khai, chưa góp vốn theo qui định. Ngày 26/3/2016 chị và bà K có hợp đồng chuyển nhượng 1.890.000.000đ vốn điều lệ và biên bản T lý chuyển nhượng phần vốn góp. Số vốn được chuyển nhượng cho bà K là 1.890.000.000đ. Sau khi chuyển nhượng vốn và kết nạp bà K thành viên thì ngày 11/4/2016 công ty được thay đổi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, vẫn có tên Cty TNHH sách và thiết bị trường học M H. Vốn điều lệ lúc này có sự thay đổi lên thành 2.100.000.000đ trong đó bà K góp vốn là 1.890.000.000đ chiếm tỷ lệ 90%, chị góp vốn 210.000.000đ chiếm tỷ lệ 10%, số vốn trên chỉ là vốn ảo, chị và bà K cũng chưa góp theo qui định mà chỉ kê khai, anh T cho rằng chị chuyển nhượng vốn 1.890.000.000đ, số tiền này có thực và chị đang cầm và yêu cầu chia đôi chị không chấp nhận.

Về công nợ: Vợ chồng có nợ ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương chi nhánh Bắc Ninh (gọi và viết tắt là ngân hàng) 01 tỷ đồng, mục đích tiêu dùng, sau khi vay vợ chồng cùng đi rút tiền, số tiền này dùng để xây nhà ở quê anh T, một phần mua sắm, trả nợ trong những lúc trước đây không làm ăn được. Khoản nợ này chị là người đứng lên thanh toán lãi hàng tháng và vốn từng kỳ, đến nay đã trả được khoảng 200 triệu, còn nợ hơn 800 triệu tiền gốc và lãi suất.

Để đảm bảo khoản nợ trên vợ chồng chị có thể chấp ngôi nhà và đất tại số 70 L, phường S. Khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng, ly hôn vợ chồng đều có trách nhiệm trả chung. Ngoài ra không có khoản nợ nào khác.

Phía anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Thừa nhận điều kiện kết hôn như chị N trình bày là đúng. Vợ chồng lấy nhau năm 1998, sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà nhiều nơi đến năm 2002 làm nhà riêng tại phố L. Trong cuộc sống kinh tế của vợ chồng tương đối ổn định, chị N quản lý công ty M H, anh làm cán bộ nhà nước. Quá trình làm ăn của cty M H thì vợ chồng cùng làm, nên vốn liếng có bao nhiêu vợ chồng đều biết và chị N quản

lý, không có chuyện vợ chồng mỗi người có vốn liếng riêng, vợ chồng sống hạnh phúc, đến cuối năm 2015 chị N bỏ đi 10 ngày không có thông tin gì nên vợ chồng có mâu thuẫn sau đó sống ly thân nhưng vẫn ở chung cùng một nhà, lúc này kinh tế của vợ chồng riêng biệt, không liên quan đến nhau, về con cái, chi tiêu cho gia đình thì cả hai vợ chồng cùng đóng góp. Đến nay vợ chồng ly thân đã lâu, không còn tình cảm, chị N xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có 3 con chung: Khương Thùy D, sinh 23/11/1998; Khương Nguyệt M, sinh 6/4/2004 và Khương M H, sinh 26/7/2005. Hiện nay các cháu đang ở với chị N tại Hà Nội, ly hôn anh xin được nuôi cháu M và cháu H, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, còn cháu D đã đủ tuổi trưởng thành, cháu đang học đại học và phát triển tốt nên cháu ở với ai là quyền của cháu, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cháu D.

Về tài sản chung: Anh thừa nhận như chị N khai về tài sản là nhà đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình như trên. Quan điểm của anh là nhà đất vợ chồng sang tên cho các con, anh là người giám hộ đến khi các cháu đủ 18 tuổi anh sẽ trả lại, nếu chị N không nghe anh đề nghị Tòa án chia theo qui định, anh xin được lấy nhà đất và trích trả chị N tiền chênh lệch.

Ngoài ra vợ chồng có 01 công ty TNHH mang tên Cty TNHH sách và thiết bị trường học M H, có trụ sở tại 70 L, Cty được thành lập từ năm 2014, khi thành lập đăng ký kinh doanh người đại diện là Nguyễn Thị M N, có vốn điều lệ là 1.900.000.000đ, cty này là của vợ chồng anh gây dựng lên, khi gây dựng lúc đầu mục đích để có đủ năng lực ký các hợp đồng mua bán thiết bị trường học cho các cơ quan cũng như để suất hóa đơn, đến năm 2015 vợ chồng bắt đầu mở rộng hoạt động nên đã vay tiền của ngân hàng để mua máy móc, thiết bị tại khu công nghiệp Đại Đồng, Hoàn Sơn, ngày 26/3/2016 chị N chuyển nhượng cho bà K 1.890.000.000đ vốn điều lệ, như vậy chị N hiện đang quản lý số tiền trên, việc chị N chuyển nhượng vốn là tẩu tán tài sản, nay anh yêu cầu chia vốn điều lệ 1.890.000.000đ, còn 10 triệu hiện đang là cổ phần của vợ chồng nằm trong công ty M H anh không yêu cầu chia, các tài sản tại công ty M H và quyền và nghĩa vụ khác của cty M H, cửa hàng sách trước đây anh có kê khai anh không có yêu cầu gì.

- Đối với chiếc xe ô tô camry BKS 99A-02188 đăng ký mang tên Khương Văn T, xe mua năm 2012, hiện nay do anh đang sử dụng, nguồn gốc của chiếc xe này là tiền của anh đi vay của bạn bè, chị N không có khoản nào đóng góp, lúc mua là 1.080.000đ, đây là tài sản riêng của anh, không liên quan gì đến chị N nên anh không đồng ý chia.

- Về công nợ: Vợ chồng có nợ ngân hàng TMCP Ngoại Thương Bắc Ninh 01tỷ đồng, mục đích tiêu dùng, sau khi vay chị N đi rút vốn, số tiền rút về chị N đầu tư vào nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng, bao gồm tiền thuê nhà xưởng, mua dây chuyền sản xuất và xây dựng thêm nhà xưởng gồm xây tường bao nhà xưởng, làm điện

nước. Số tiền trên cô N đã thanh toán được tất cả khoảng 200 triệu, đến nay còn nợ khoảng 1 tỷ đồng cả gốc và lãi như ngân hàng yêu cầu là đúng.

Để đảm bảo khoản nợ trên vợ chồng có thể chấp ngôi nhà và đất tại số nhà 70 L. Anh Xác định khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng, nhưng khi rút tiền về chị N cầm và sử dụng riêng vào làm ăn cho công ty chứ không phải để tiêu dùng như trong hợp đồng tín dụng đã nêu, quan điểm của anh về khoản nợ này là chị N dùng vốn đầu tư vào công ty thì chị N có trách nhiệm trả, anh không đồng ý trả.

Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Đức T trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị M N, hiện tại bà là thành viên cty TNHH sách thiết bị trường học M H, có địa chỉ 70 L, S, TP Bắc Ninh, cty này theo giấy đăng ký kinh doanh bà có vốn góp là 1.890.000đ, chị N có vốn là 210.000.000đ. Số tiền góp vốn 1.890.000.000đ là bà nhận chuyển nhượng của chị N, nguồn tiền do bà đi thế chấp nhà đất và vay mượn mà có, số vốn này là thực tế và có thật. Từ ngày 26/3/2016 trở về trước đến ngày 22/9/2014 cty M H là của chị N. Anh T yêu cầu chia tài sản là vốn của công ty từ khi được thành lập đến ngày 26/3/2016 là thuộc về chị N giải quyết, sau ngày 26/3/2016 nếu anh T yêu cầu chia bất cứ cái gì thuộc về công ty như vốn bà không đồng ý vì đây là công ty của bà.

Chị Nguyễn Thị Hải Yến đại diện Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam trình bày.

Chị Nguyễn Thị M N và anh Khương Văn T là vợ chồng, ngày 29/10/2015 chị N và anh T có ký hợp đồng tín dụng (gọi và viết tắt là HĐTD) số 117/15/CVBL/BNTN ngày 29/10/2015 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương chi nhánh Bắc Ninh vay 1 tỷ đồng. Mục đích sửa chữa nhà để ở và mua sắm đồ dùng gia đình, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày 30/10/2015, lãi suất đang áp dụng 11%/năm, được thay đổi 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi quá hạn bằng 150 % lãi suất cho vay trong hạn. Hạn trả nợ gốc dần theo quý, được thỏa thuận giữa hai bên ban hành kèm theo HĐTD.

Ngày 17/02/2016 Ngân hàng và anh T chị N có ký phụ lục HĐTD số 001/16/PLHD-BNBL, phụ lục sửa đổi khoản 4.2 thuộc điều 4 của HĐTD ngày 29/10/2015 về việc rút vốn vay.

Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng trên anh T chị N có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy CNQSDĐ số Y449446 do UBND thị xã Bắc Ninh cấp ngày 20/8/2003 mang tên hộ ông Khương Văn T theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 416/15/HĐTC/BNTN ngày 29/10/2015 tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 70, diện tích 73,8 m² tại số nhà 70 L, S, TP Bắc Ninh. Nhà đất thế chấp trên đến nay anh T chị N vẫn chưa bổ sung về giấy tờ cũng không bổ sung tài sản trên đất.

Kèm theo HĐTC tài sản anh T chị N có 01 cam kết về việc sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 03 tầng, nằm trên thửa đất 141 tờ bản đồ số 70.

Ngoài ra có cháu Khương Thùy D là con gái sinh năm 1998 có ủy quyền cho ông T và bà N đứng lên thế chấp.

Sau khi ký HĐTC và HĐTD ngân hàng đã giải ngân cho người vay vào các thời điểm như sau:

- Ngày 30/10/2015 ngân hàng giải ngân số tiền là 400.000.000đ theo giấy nhận nợ số 01 ngày 30/10/2015 do ông T chị N ký tên.

- Ngày 27/11/2015 ngân hàng giải ngân số tiền là 100.000.000đ theo giấy nhận nợ số 02 ngày 27/11/2015 do ông T chị N ký tên.

- Ngày 18/2/2016 ngân hàng giải ngân số tiền là 500.000.000đ theo giấy nhận nợ số 03 ngày 18/2/2016 do ông T chị N ký tên.

Thực hiện HĐTD trên thì anh T chị N đã trả cho ngân hàng được 134.074.280đ nợ gốc; trả lãi đến hết tháng 4/2017 sau đó đến nay không trả ngân hàng gốc và lãi theo hợp đồng.

Do anh T chị N vi phạm nghĩa vụ T toán trả tiền gốc và lãi nên ngân hàng đã thúc giục nhiều lần yêu cầu anh T chị N T toán nhưng anh chị cũng không T toán, ngân hàng đã có những thông báo chuyển nợ quá hạn của dư nợ gốc là 865.968.280đ, do anh T chị N cũng không trả trong những thời gian tiếp theo nên ngân hàng đã có thông báo tới anh T chị N việc ngân hàng chuyển khoản nợ trên sang nợ nhóm 3, được tính nợ xấu kể từ ngày 04/5/2017 đến nay. Do anh T chị N vi phạm các điều khoản của hợp đồng tín dụng nên ngân hàng đã chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo qui định trong hợp đồng tín dụng.

Cho đến nay anh T chị N có dư nợ với ngân hàng là: Nợ gốc 865.968.280đ; lãi trong hạn và quá hạn tính đến hết 14/5/2018 là 139.637.440đ.

Nay anh T chị N xin ly hôn. Ngân hàng xác định là nợ chung của anh T chị N nên anh chị đều phải có trách nhiệm trả nợ, để phân rõ trách nhiệm trả nợ của anh T chị N. Ngân hàng yêu cầu Tòa án giao tài sản là nhà đất đã thế chấp như trên cho ai thì người đó chịu trách nhiệm trả toàn bộ công nợ theo hợp đồng đã ký như trên cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Nếu người được giao nhà đất không thực hiện tất toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi thì ngân hàng được toàn quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp trên để thu hồi toàn bộ công nợ theo qui định.

Cháu Khương Thùy D trình bày:

Về tài sản là nhà và đất tại 70 L, S có nguồn gốc là của bố mẹ là ông T và bà N, trong khối tài sản đó cháu không có công sức, tiền của hay tài sản thừa kế đóng góp vào đó, do vậy ông T bà N ly hôn có yêu cầu về chia tài sản cháu không có đề nghị, còn đối với khoản nợ của ngân hàng Ngoại Thương Bắc Ninh, số tiền vay do ông T và bà N vay, cháu chỉ ký vào hợp đồng thế chấp, đến nay khoản nợ do bố mẹ dùng nên bố mẹ có trách nhiệm trả nợ ngân hàng, nếu không trả được nợ thì ngân hàng phát mại tài sản thu hồi nợ theo qui định cháu không có ý kiến gì.

Chị N đại diện công ty TNHH sách và thiết bị trường học M H trình bày:

Công ty TNHH M H được thay đổi đăng ký năm 2016 thành công ty hai thành viên do chị làm giám đốc, toàn bộ vốn liếng, tài sản là của bà K, hiện nay chị chỉ làm thuê cho bà K, nếu anh T tranh chấp bất kể cái gì liên quan đến công ty M H chị không đồng ý chia.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Phản tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N phát biểu:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã sâu sắc, chị N xin ly hôn, anh T đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

Về con chung: Anh T chị N có 3 con chung, trong đó cháu Khương Thùy D đã trên 18 tuổi nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Khương Nguyệt M và Khương M H các cháu có nguyện vọng ở với chị N, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử giao hai cháu cho chị N nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con cho chị N theo qui định.

Về tài sản chung: Anh T chị N thừa nhận ngôi nhà 3 tầng có địa chỉ số 70 L, phường S, TP Bắc Ninh và các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình theo như chứng thư thẩm định đã nêu và định giá là tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao các tài sản trên cho chị N được quyền sử dụng và sở hữu, chị N sẽ trích trả anh T giá trị bằng tiền.

Đối với chiếc xe ô tô camry biển kiểm soát 99A-02188 đăng ký mang tên anh Khương Văn T là tài sản chung của vợ chồng vì chiếc xe trên được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, lúc đó anh T chị N vẫn hạnh phúc, trong cuộc sống anh T chị N có phân vai rõ anh T lo những việc lớn, chị N lo chi tiêu trong gia đình như anh T trình bày tại phiên tòa, tuy chị N đóng góp ít nhưng dù sao cũng được coi là của chồng công vợ, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi theo qui định.

Về công nợ: Căn cứ vào hợp đồng tín dụng xác định khoản nợ ngân hàng yêu cầu là 1.005.637.440đ vay có mục đích tiêu dùng, hợp đồng do anh T chị N cùng ký, khoản tiền này chị N dùng vào mục đích là phục vụ cho gia đình, do vậy đây là nợ chung của vợ chồng, anh T cho rằng khoản nợ trên chị N dùng vào đầu tư công

ty M H ở Đại Đồng, Từ Sơn nhưng không có căn cứ chứng M, do vậy không thể coi khoản nợ đó là do chị N phải trả. Đề nghị Tòa án phân định anh T chị N cùng phải có trách nhiệm trả nợ.

Đối với số tiền vốn điều lệ 1.900.000.000đ của công ty M H, số tiền này do chị N tự kê khai khi thành lập công ty, khoản tiền này không phải là vốn pháp định do vậy không có cơ quan nào thẩm định, chị N chưa góp vốn, nếu góp thì phải thể hiện trong tài khoản của công ty, do vậy đây là vốn ảo, ngày 26/3/2016 chị N có chuyển nhượng vốn 1.890.000.000đ cho bà K, việc chuyển nhượng này chỉ là hình thức vì nhu cầu hoạt động của công ty, bà K cho rằng khoản tiền chuyển nhượng 1.890.000.000đ là có thật, vấn đề này ông luật sư cho rằng bà K nhằm vì bà K đã thế chấp nhà đất của bà từ trước khi hai bên có việc chuyển nhượng nên bà K không phải thế chấp nhà để lấy tiền trả chị N, vậy ông luật sư đề nghị Tòa án bác yêu cầu đòi chia 1.890.000.000đ của anh T.

Chị N tranh luận: Chị nhất trí với các quan điểm và yêu cầu của luật sư đưa ra, chị không sửa đổi hay bổ sung gì.

Anh T tranh luận: Về quan hệ hôn nhân: Anh thấy mâu thuẫn vợ chồng đã sâu sắc, không thể tiếp tục chung sống nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Anh T xin được nuôi cháu M và cháu H và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, anh đủ điều kiện nuôi vì anh làm giờ hành chính nên có rất nhiều thời gian, bản thân có mức lương cơ bản và thu nhập ổn định các khoản là 15 triệu. Thời gian qua các cháu ở với chị N vì chị N tự đưa các cháu đi và chuyển học hành sang Hà Nội chứ không phải anh không nuôi.

Về tài sản chung: Về nhà đất tại 70 L và các tài sản khác theo như chứng thư thẩm định giá đã nêu cụ thể, anh yêu cầu Tòa án chia theo qui định, anh xin được lấy nhà đất và sẽ trả chị N tiền chênh lệch, hiện nay anh chưa có chỗ ở nên rất muốn lấy nhà, chị N đã có nhà ở Hà Nội.

Đối với xe ô tô camry biển kiểm soát 99A 02188 hiện anh T đang sử dụng là tài sản riêng của anh, vì khi mua xe chị N không đóng góp được đồng nào, nguồn tiền mua xe anh đi vay của anh em, bạn bè sau này anh đã trả nợ xong, do vậy anh không đồng ý chia.

Về số tiền vốn điều lệ của công ty M H, anh xác định là có thật vì khi thành lập công ty thì cũng phải có vốn, nguồn tiền do vợ chồng tích góp trong mười năm, quá trình hoạt động của công ty không bị lỗ vì căn cứ vào báo cáo tài chính đã thể hiện việc này, chị N nói vốn đó là không có nhưng tại sao ngày 26/3/2016 lại chuyển nhượng vốn cho bà K, hai bên còn có biên bản T lý. Việc chuyển nhượng vốn là có thật vì bà K đã xác nhận, do vậy anh đề nghị Tòa án chia đôi số tiền 1.890.000.000đ hiện do chị N cầm giữ, anh không yêu cầu chia số tiền 10.000.000đ vốn điều lệ của công ty M H cũ, không yêu cầu chia các tài sản của công ty M H trước và sau.

Về công nợ: Anh Xác nhận vợ chồng có nợ của ngân hàng Ngoại Thương chi nhánh Bắc Ninh 1 tỷ đồng từ năm 2015, và có thế chấp nhà đất tại 70 L, khoản tiền

này chị N lấy về và đầu tư vào công ty M H tại Đại Đồng, Từ Sơn, khoản tiền đó không dùng vào làm nhà vì nhà anh đã sửa từ năm 2012 sau đó đã mua sắm đồ dùng đầy đủ, chị N nói dùng vào sinh hoạt là cũng không đúng vì không ai vay tiền để chi tiêu, mà cũng không thể chi tiêu hết gần 1 tỷ đồng. Do vậy anh T không đồng ý trả khoản nợ này, trách nhiệm thuộc về chị N.

Đại diện ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tranh luận: Nội dung của hợp đồng tín dụng như đã trình bày rõ trong phần hỏi, chị Yến cho rằng căn cứ vào hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã khẳng định anh T chị N vay của Vietcombank Bắc Ninh 1 tỷ đồng, số tiền này ngân hàng giải ngân trên 3 giấy biên nhận do anh T chị N đã ký, nhưng anh T cho rằng số tiền trên do chị N đầu tư vào công ty M H hay làm vấn đề gì, thì anh T chị N phải chịu trách nhiệm việc sử dụng vốn theo như các cam kết, HĐTD, anh T chị N đã cung cấp các hợp đồng, ngân hàng giải ngân vào các tài khoản mà người thụ hưởng đã ghi trong hợp đồng nên việc ngân hàng cho vay là đảm bảo theo qui định, do vậy khoản nợ trên là nợ chung của anh T chị N, quá trình thực hiện HĐTD anh T chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do vậy ngân hàng đã đơn phương chấm dứt hợp đồng tín dụng. Nay anh T chị N ly hôn, ngân hàng đề nghị Tòa án buộc cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ bao gồm nợ gốc và lãi trong hạn, lãi quá hạn là 1.005.605.720đ, nếu không trả được nợ thì ngân hàng được phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi công nợ. Trong trường hợp Tòa án giao khoản nợ trên cho một người trả nợ thì nhà đất cũng giao cho họ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu và kết luận việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 55; 58; 59; 61; 62; 81; 82; 83 Luật HNGĐ. Căn cứ các Điều 147; 227; 228; 254; 260; 262; 264; 266; 267 BLTTDS.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T.

Về con chung: Giao cháu Khương M H cho anh T nuôi dưỡng, giao cháu Khương Nguyệt M cho chị N nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung:

Giao chị Nguyễn Thị M N được quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ 141, diện tích 73,8m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Khương Văn T tại số nhà 70 L, S, TP Bắc Ninh và được quyền sở hữu ngôi nhà 3 tầng 01 tum nằm trên thửa đất trên.

Giao chị N được sở hữu các vật dụng theo chứng thư thẩm định giá có giá trị 311.421.000đ, chị N có nghĩa vụ trích trả anh T giá trị chênh lệch là 2.395.635.000đ.

Về công nợ: Giao chị N có trách nhiệm trả ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh nợ gốc và lãi là 1.005.605.720đ.

Về vốn điều lệ: Số tiền 1.890.000.000đ xác định là có thật, chị N đã chuyển nhượng cho bà K ngày 26/3/2016, số tiền này chị N là người đang quản lý nên cần chia đôi mỗi người một nửa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ trong vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

(1) Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M N và anh Khương Văn T kết hôn năm 1999 tại UBND xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn (nay là huyện Tiên Du), anh chị lấy nhau trên cơ sở tự nguyện được sự nhất trí của hai bên gia đình và cưới hỏi theo phong tục, sau khi lấy nhau anh T chị N đi thuê nhà ở, sau đó năm 2003 xây nhà tại 70 L ở cho đến nay, cuộc sống vợ chồng trong thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2015 mâu thuẫn bắt đầu sâu sắc, nguyên nhân do tính cách anh chị không hợp nhau nên thường xuyên bất đồng trong cách ứng xử giữa hai vợ chồng, trong cách nuôi dạy con cái, do vậy vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay nhưng vẫn sống chung cùng một nhà, không có quan hệ gì, nay chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn, anh T thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn đã sâu sắc, chị N xin ly hôn anh đồng ý. Hội đồng xét xử thấy tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T mâu thuẫn đã sâu sắc, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M N và anh Khương Văn T như ông luật sư đề nghị là có căn cứ.

(2) Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh T sinh được 3 con chung gồm: Khương Thùy D, sinh 23/11/1998; Khương Nguyệt M, sinh 6/4/2004 và Khương M H, sinh 26/7/2005. Hiện nay các cháu đang ở với chị tại Hà Nội, ly hôn chị N xin được nuôi các cháu vì từ trước đến nay các cháu vẫn ở với chị. Anh T cũng có nguyện vọng xin được nuôi các cháu và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu nuôi con của các đương sự thấy: Đối với cháu Khương Thùy D hiện tại cháu đã trên 18 tuổi, cháu hiện đang có cuộc sống ổn định, anh T chị N không yêu cầu tòa án giải quyết. Xét thấy đề nghị này của anh T chị N là phù hợp nên cần chấp nhận và Tòa án không đề cập giải quyết.

Cháu Khương Nguyệt M và Khương M H, các cháu đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng ở với chị N vì các cháu cho rằng bố không quan tâm, tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy anh T chị N đều có nguồn thu nhập ổn định, anh T làm cán bộ hành chính nhà nước nên có nhiều thời gian hơn chị N, để chia sẻ về kinh tế cũng như chăm sóc các cháu được chu đáo hơn nữa nên Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu H cho anh T nuôi dưỡng, giao cháu M cho chị N nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Vậy đề nghị của ông luật sư chỉ được chấp nhận một phần.

(3) Về tài sản chung: Anh T chị N, cháu D đều xác nhận ngôi nhà và đất tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 70, diện tích 73,8 m² tại số nhà 70 L, S, TP Bắc Ninh là tài sản chung của chị N anh T, anh chị đều có nguyện vọng được lấy nhà đất và trích trả phần chênh lệch cho người không được lấy nhà đất. Hội đồng xét xử thấy đây là tài sản chung của anh T chị N được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân do vậy

cần chia theo pháp luật. Xét nguyện vọng sử dụng anh T chị N đều thỏa đáng, nhưng hiện tại chị N thực tế còn nuôi hai con, cháu D đã lớn, cháu cần có những không gian riêng, ổn định và có sự gần gũi mẹ con nên cần giao nhà cho chị N được sở hữu. Chị N có nghĩa vụ trích trả anh T giá trị bằng tiền theo qui định. Theo chứng thư thẩm định giá nhà 3 tầng 01 tum trị giá 1.194.154.650đ, đất có giá trị 3.134.138.400đ.

Đối chiếc xe ô tô camry biển kiểm soát 99A-02188 đăng ký mang tên Khương Văn T hiện do anh T đang quản lý. Anh T cho rằng đây tài sản riêng nên không đồng ý chia, còn chị N cho rằng là tài sản chung cần chia. Tòa án yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ nhưng không ai cung cấp được gì. Hội đồng xét xử thấy chiếc xe ô tô này được mua năm 2002, lúc đó anh T chị N sống vẫn hạnh phúc, nguồn tiền để mua xe xuất phát là của vợ chồng lúc đầu có ít, sau đó mua đi bán lại nhiều lần trên nhiều chiếc xe, bản thân chị N cũng thừa nhận quá trình đổi xe do anh T đứng lên gánh vác là chủ yếu, do vậy yêu cầu của chị N xác định là tài sản chung là có căn cứ, anh T cho rằng tài sản riêng là không có cứ. Vậy cần chia tài sản này và giao cho anh T tiếp tục quản lý và sử dụng. Theo chứng thư thẩm định giá chiếc xe ô tô trên trị giá 733.116.000đ.

Các tài sản khác theo chứng thư thẩm định giá ngày 06/12/2017 của công ty BTC bao gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách gỗ hương gồm 01 ghế băng, 4 ghế đơn, 02 đôn trị giá 59.500.000đ; 01 bộ bàn ăn gồm 10 ghế tựa, 01 bàn bầu dục bằng gỗ lát trị giá 14.000.000đ; 01 kệ tivi gỗ lát sơn giả gỗ hương trị giá 1.190.000đ; 01 kệ tivi gỗ lát dài 1,8m, cao 0,8m trị giá 1.190.000đ; 01 giường gỗ lát 2,4m x 2,25m trị giá 5.040.000đ; 01 tủ 4 buồng gỗ lát 2,3m x 2,1m trị giá 10.500.000đ, 01 tủ 3 buồng gỗ lát 1,6m x 2,1m trị giá 14.700.000đ, 01 giường gỗ lim 1,8m x 1,6m trị giá 11.200.000đ, 01 tủ bếp gỗ lát dài 6,7m trị giá 56.000.000đ, 01 tủ lạnh sam sung 523 hai cánh màu đen mã sản phẩm RS22HZNPP trị giá 36.000.000đ, 01 máy giặt cửa ngang hiệu Mitsubishi 7 kg trị giá 4.500.000đ, 01 điều hòa panasonic 1 chiều 18.000 PTU trị giá 9.000.000đ, 01 điều hòa panasonic 1 chiều 12.000.000 PTU trị giá 9.000.000đ; 01 bức tranh gỗ ghép 2,8m² x 1,7m trị giá 12.600.000đ; 01 tivi Sony 40inch KDL50W704A trị giá 27.000.000đ, 01 mô tô nhãn hiệu Honda số hiệu SH Mode BKS 99G1-24490 trị giá 40.000.000đ, 01 lò vi sóng không định giá. Tổng giá trị là theo chứng thư thẩm định giá là 311.421.000đ. Anh T chị N xác định đây tài sản chung, do vậy cần được chia đôi, chị N xin được sở hữu và trích trả anh T bằng tiền, anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Xét thấy các tài sản trên là vật dụng trong gia đình, có tài sản được gắn theo nhà, để tạo điều kiện cho chị N được sử dụng đồng bộ nên cần giao khối tài sản trên cho chị N được sở hữu, chị N có nghĩa vụ trích trả anh T phần chênh lệch. Tạm giao khối tài sản trên cho anh T quản lý sử dụng cho đến khi chị N có yêu cầu. Vậy đề nghị của luật sư đưa ra là phù hợp nên được chấp nhận.

Đối với vốn điều lệ công ty M H. Anh T cho rằng cty M H thành lập năm 2014 có 1,9 tỷ là vốn điều lệ là của vợ chồng, số tiền này chị N là người đang quản lý vì ngày 26/3/2016 chị N đã chuyển nhượng cho bà K 1.890.000đ, anh T yêu cầu

chị N phải chia cho anh 1/2 số tiền này, còn lại 10.000.000đ hiện nay vẫn nằm trong vốn điều lệ công ty TNHH hai thành viên M H là cổ phần của chị N anh không yêu cầu tòa án chia. Phía chị N cho rằng vốn 1,9 tỷ của công ty TNHH một thành viên M H được thành lập năm 2014 là không có thực, chỉ là tự kê khai, không cơ quan nào thẩm định, chị cũng chưa bao giờ giảm vốn điều lệ, đến khi chị làm thủ tục chuyển nhượng vốn là 1.890.000.000đ cho bà K cũng chỉ là hình thức, do vậy chị không đồng ý chia. Trên yêu cầu của các đương sự, các chứng cứ do các đương sự cung cấp thấy: Phía anh T cung cấp cho Tòa án báo cáo thuế hàng năm từ 2014 đến 2016 của Cty M H. Hợp đồng chuyển nhượng vốn, biên bản T lý hợp đồng chuyển nhượng vốn, điều lệ của cty M H. Căn cứ vào lời khai của bà K xác định hai bên chuyển nhượng vốn là thực tế, nguồn tiền để chuyển nhượng do bà K đi vay của nhiều người, thế chấp nhà đất. Vậy chị N cho rằng khoản vốn điều lệ 1,9 tỷ là không có thực vì chị không góp vốn theo qui định, nhưng trong quá trình kinh doanh chị N không kê khai giảm vốn điều lệ, do vậy chị N cho rằng số tiền vốn điều lệ là không có, không đồng ý chia là không có căn cứ, với những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy khoản vốn điều lệ 1.890.000.000đ chị N đã chuyển nhượng cho bà K là có thật, chị N là người đang quản lý số tiền trên thông qua hợp đồng chuyển nhượng vốn, do vậy xác định đây cũng là tài sản chung của vợ chồng nên cần chia đôi và buộc chị N trích trả anh T 1/2 số tiền là 945.000.000đ. Vậy ông luật sư cho rằng vốn điều lệ 1.900.000.000đ trên thực tế không có nên không đồng ý chia là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Số tiền 10 triệu vốn điều lệ trong số 1.900.000.000đ hiện vẫn nằm trong cổ phần của chị N tại công ty TNHH sách và thiết bị trường học M H (cty hai thành viên), do anh T chị N không có yêu cầu gì nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Về công nợ: Theo HĐTD số 117/15/CVBL/BNTN ngày 29/10/2015 thì ngân hàng TMCP Ngoại Thương chi nhánh Bắc Ninh cho anh T chị N vay số tiền là 01 tỷ đồng. Mục đích sửa chữa nhà để ở và mua sắm đồ dùng gia đình, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày 30/10/2015, lãi suất đang áp dụng 11%/năm, được thay đổi 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi quá hạn bằng 150 % lãi suất cho vay trong hạn. Hạn trả nợ gốc dần theo quý, được thỏa thuận giữa hai bên ban hành kèm theo HĐTD.

Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng trên anh T chị N có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy CNQSDĐ số Y449446 do UBND thị xã Bắc Ninh cấp ngày 20/8/2003 mang tên hộ ông Khương Văn T theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 416/15/HĐTC/BNTN ngày 29/10/2015 tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 70, diện tích 73,8 m² tại số nhà 70 L, S, TP Bắc Ninh. Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng và thế chấp ngân hàng đã giải ngân số tiền trên thông qua 3 giấy nhận nợ. Tuy nhiên anh T cho rằng số tiền này chị N cầm và đã sử dụng vào công ty M H hết, anh không được chi tiêu do vậy anh không có trách nhiệm trả nợ, nhưng lại không suất trình được căn cứ chứng M số tiền trên dùng vào việc đầu tư vào công ty như anh T đã trình bày trên, chị N cho rằng số tiền này được dùng chi

tiêu cho gia đình, một phần trả nợ. Như vậy các đương sự không chứng minh được số tiền trên dùng vào việc gì theo như lời trình bày của mình. Phía ngân hàng cho rằng mục đích vay để tiêu dùng, mục đích trên được chứng minh qua hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký cùng một số các tài liệu khác. Căn cứ vào các chứng cứ, lời khai của các đương sự thấy khoản nợ này được vay trong thời kỳ hôn nhân, có mục đích tiêu dùng, tất cả được thể hiện theo hợp đồng tín dụng, về hình thức và nội dung của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng do vậy hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật, các bên có nghĩa vụ thực hiện. Trong quá trình thực hiện HĐTD anh T chị N đã vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ T toán trả nợ gốc và lãi, do vậy ngân hàng đơn phương chấm dứt HĐTD trước thời hạn và yêu cầu anh T chị N trả tiền nợ gốc và lãi là có căn cứ. Yêu cầu của anh T đề nghị chị N phải có trách nhiệm trả toàn bộ công nợ là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xác định đây là nợ chung của vợ chồng anh T chị N trong thời kỳ hôn nhân nên cần buộc anh T và chị N mỗi người phải chịu một nửa công nợ bao gồm tiền gốc và lãi suất là 1.005.605.720đ. Tuy nhiên để việc thu hồi nợ thuận tiện cho ngân hàng cũng như có biện pháp thu hồi nợ khi người có nghĩa vụ trả tiền không thi hành thì cần giao khoản nợ này cho chị N có trách nhiệm trả nợ toàn bộ, chị N được đối trừ khoản nợ trả thay cho anh T trong khối tài sản chung. Trong trường hợp chị N không thanh toán được nợ thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mãi tài sản là nhà đất theo hợp đồng thế chấp như trên để thu hồi công nợ theo qui định.

Qua những phân tích như trên, Hội đồng xét xử thấy: Tổng giá trị tài sản của anh T chị N bao gồm: Nhà và đất trị giá 4.328.292.000đ; ô tô trị giá 733.116.000đ; Các tài sản là vật dụng trong gia đình trị giá 311.421.000đ; Vốn điều lệ là 1.890.000.000đ = 7.262.829.000đ.

Trong số giá trị các tài sản trên trừ đi nợ của ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam tính đến hết ngày 14/5/2018 là 1.005.605.720. Giá trị tài sản còn lại là 6.257.191.560đ : 2 = 3.128.595.780đ (giá trị tài sản của mỗi người).

Vậy anh T được sở hữu 01 xe ô tô trị giá 733.116.000đ và được chị N trích trả anh T giá trị của tài sản chung là 2.395.479.780đ.

Chị N được sở hữu tài sản là các tài sản là vật dụng trị giá 311.421.000đ + 945.000.000đ vốn điều lệ, giá trị nhà và đất là 4.328.292.000đ, nhưng chị N phải trả ngân hàng là 1.005.605.720đ trong đó nợ gốc là 865.968.280đ lãi trong hạn và quá hạn là 139.637.440đ.

Chị N có nghĩa vụ trích trả anh T 2.395.479.780đ.

Công ty TNHH sách và thiết bị trường học M H từ khi là công ty TNHH một thành viên, sau đó được thay đổi thành công ty TNHH hai thành viên trong đó có bà K đều do chị N đại diện, anh T chị N không có tranh chấp gì về tài sản hay quyền và nghĩa vụ khác đối với công ty M H cũng như bà K nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Về án phí: Chị N, anh T phải chịu án phí chia tài sản trên giá trị mình được hưởng và án phí chia công nợ trên phần nợ phải chịu.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Anh T chị N mỗi người phải chịu 5.000.000đ xác nhận chị N đã nộp đủ cho Tòa án số tiền trên, anh T phải trả cho chị N số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 33, 37, 38, 55, 59, 62, 63, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 250, 251, 252, 254, 260, 261, 262, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M N và anh Khương Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Khương Nguyệt M sinh ngày 6/4/2004 cho chị N nuôi dưỡng, giao cháu Khương M H cho anh T nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

3. Về tài sản chung: Xác nhận ngôi nhà và đất tại số nhà 70 L, phường S, TP Bắc Ninh; 01 xe ô tô camry biển kiểm soát 99 A - 02188, vốn điều lệ 1.890.000.000đ. Các vật dụng trong gia đình theo chứng thư thẩm định giá ngày 06/12/2017 của công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE là tài sản chung của anh T chị N.

Giao chị Nguyễn Thị M N được toàn quyền sử dụng thửa đất số 141, tờ bản đồ số 70, diện tích 73,8m², có giấy chứng nhận QSDĐ số 00531/QSDĐ/1034/QĐUB ngày 20/8/2003 do ủy ban nhân dân thị xã Bắc Ninh cấp cho hộ ông Khương Văn T, địa chỉ: 70 L, S, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và được quyền sở hữu ngôi nhà 3 tầng 01 tum nằm trên thửa đất này. Trị giá 4.328.292.000đ. Anh Khương Văn T được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Giao chị Nguyễn Thị Bích N được quyền sở hữu các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình bao gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách gỗ hương gồm 01 ghế băng, 4 ghế đơn, 02 đôn trị giá 59.500.000đ; 01 bộ bàn ăn gồm 10 ghế tựa, 01 bàn bầu dục bằng gỗ lát trị giá 14.000.000đ; 01 kệ ti vi gỗ lát sơn giả gỗ hương trị giá 1.190.000đ; 01 kệ ti vi gỗ lát dài 1,8m, cao 0,8m trị giá 1.190.000đ; 01 giường gỗ lát 2,4m x 2,25m trị giá 5.040.000đ; 01 tủ 4 buồng gỗ lát 2,3m x 2,1m trị giá 10.500.000đ, 01 tủ 3 buồng gỗ lát 1,6m x 2,1m trị giá 14.700.000đ, 01 giường gỗ lim 1,8m x 1,6m trị giá 11.200.000đ, 01 tủ bếp gỗ lát dài 6,7m trị giá 56.000.000đ, 01 tủ lạnh sam sung 523 hai cánh màu đen mã sản phẩm RS22HZNPP trị giá 36.000.000đ, 01 máy giặt cửa ngang hiệu Mitsubishi 7 kg trị giá 4.500.000đ, 01 điều hòa panasonic 1 chiều 18.000 PTU trị giá 9.000.000đ, 01 điều hòa panasonic 1 chiều 12.000.000 PTU trị giá 9.000.000đ; 01 bức tranh gỗ ghép 2,8m² x 1,7m trị giá 12.600.000đ; 01 ti vi Sony 40inch KDL50W704A trị giá 27.000.000đ, 01 mô tô nhãn hiệu Honda số hiệu SH Mode BKS 99G1-24490 (xe mô tô hiện do cháu D

đang quản lý cùng giấy tờ kèm theo) trị giá 40.000.000đ; 01 lò vi sóng không định giá. Tổng giá trị theo chứng thư thẩm định giá là 311.421.000đ (ba trăm mười một triệu, bốn trăm hai một nghìn đồng chẵn).

Chị N được sở hữu số tiền vốn điều lệ là 945.000.000đ (chín trăm bốn mươi năm triệu đồng) do chị N đang quản lý.

Giao anh Khương Văn T được quyền sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu camry, biển kiểm soát 99A-02188 đăng ký mang tên ông Khương Văn T, hiện do anh T đang quản lý cùng các giấy tờ kèm theo, xe trị giá 733.116.000đ. (bảy trăm ba mươi ba triệu một trăm mười sáu nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị M N có nghĩa vụ trích trả anh Khương Văn T giá trị trong khối tài sản chung là 2.395.479.780đ (hai tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bảy chín nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

4. Về công nợ: Buộc Chị Nguyễn Thị M N có nghĩa vụ trả ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam số tiền nợ gốc là 865.968.280đ, lãi trong hạn và quá hạn là 139.637.440đ, tổng số tiền là 1.005.605.720đ (một tỷ không trăm linh năm triệu sáu trăm linh năm nghìn bảy trăm hai mươi đồng) (tính đến hết ngày 14/5/2018)

Chị N phải chịu lãi suất trên dư nợ gốc đối với số tiền chưa T toán theo lãi suất của hợp đồng tín dụng số 117/15/CVBL/BNTN ngày 29/10/2015 được ký kết giữa ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh với chị N và anh T kể từ ngày 15/5/2018 cho đến khi tất toán xong các khoản nợ với ngân hàng.

Sau khi chị N tất toán được các khoản nợ với ngân hàng thì ngân hàng có nghĩa vụ giải chấp và trả lại các giấy tờ về nhà đất đã thế chấp cho chị N theo qui định.

Trong trường hợp chị N không trả được các khoản nợ cho ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản là ngôi nhà và đất tại số 70 L, phường S, TP Bắc Ninh, theo hợp đồng thế chấp số 416/15/HĐTC/BNTN ngày 29/10/2015 giữa ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh với anh T và chị N để thu hồi công nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Nếu không thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. (được trừ số tiền dự phí tạm nộp 300.000đ theo biên lai số AA/2013/01992 ngày 19/4/2017 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Anh Khương Văn T, chị Nguyễn Thị M N mỗi người phải chịu 94.571.000đ (chín mươi tư triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng) án phí chia tài sản và 2.011.000đ (hai mươi triệu không trăm mười một nghìn đồng) án phí chia công nợ (anh T được trừ số tiền dự phí đã tạm nộp là 34.500.000đ tại biên lai số AA/2017/0000597 ngày 25/12/2017. Chị N được trừ số tiền dự phí 19.000.000đ đã tạm nộp tại biên lai số AA/2017/ 0000319 ngày 28/8/2017 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Hoàn trả ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam số tiền dự phí 19.814.000đ đã tạm nộp tại biên lai số AA/2017/0000288 ngày 11/8/2017 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Anh T chị N mỗi người phải chịu 5.000.000đ; Xác nhận chị N đã nộp đủ cho Tòa án số tiền trên, anh T phải trả cho chị N số tiền này.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND TP Bắc Ninh;
- THADS TP Bắc Ninh;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Chủ tọa phiên tòa